

R_x Thuốc bán theo đơn

Kidneymin

L-Isoleucine 203.9mg, L-Leucine 320.3mg, L-Lysine HCl 291mg, L-Methionine 320.3mg, L-Phenylalanine 320.3mg, L-Threonine 145.7mg, L-Tryptophan 72.9mg, L-Valine 233mg

Thuốc cầm

Đã xa tầm tay trẻ em
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

COPHAVINA

Thước cầm

Số Lô SX (Batch No.):
NSX (Mfg.):
HD (Exp.):

COPHAVINA
OAI 2.5g

Thành phần: Mỗi gói chứa:
L-Isoleucin 203,9mg, L-Leucin 320,3mg, L-Lysin HCl 291mg, L-Methionin 320,3mg, L-Phenylalanin 320,3mg, L-Threonin 145,7mg, L-Tryptophan 72,9mg, L-Valin 233mg

Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định và các thông tin khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Điều kiện bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ dưới 30°C.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

Cơ sở sản xuất:
CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM 150 COPHAVINA
Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1,
TP Hồ Chí Minh

M.S.D.N: 0109505922-C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ ĐẦU TƯ ECOLAS
H. HOÀI ĐỨC - TP. HÀ NỘI

Thuốc cầm

Kidneymin

L-Isoleucine 203.9mg, L-Leucine 320.3mg, L-Lysine HCl 291mg, L-Methionine 320.3mg, L-Phenylalanine 320.3mg, L-Threonine 145.7mg, L-Tryptophan 72.9mg, L-Valine 233mg

R_x Prescription drug

Box of 10 packs

Kidneymin

L-Isoleucine 203.9mg, L-Leucine 320.3mg, L-Lysine HCl 291mg, L-Methionine 320.3mg, L-Phenylalanine 320.3mg, L-Threonine 145.7mg, L-Tryptophan 72.9mg, L-Valine 233mg

COPHAVINA
Granule

Keep out of reach of children
Read the leaflet carefully before use

Số Lô SX (Batch No.):
NSX (Mfg.):
HD (Exp.):

Manufacturer:
150 COPHAVINA PHARMACEUTICAL ONE MEMBER
COMPANY LIMITED
N° 112, Tran Hung Dao street, Phan Ngu Lao ward, district 1,
Ho Chi minh city, Vietnam

Composition: Each pack contains:
L-Isoleucine 203.9mg, L-Leucine 320.3mg, L-Lysine HCl 291mg, L-Methionine 320.3mg, L-Phenylalanine 320.3mg, L-Threonine 145.7mg, L-Tryptophan 72.9mg, L-Valine 233mg

Excipients:.....q.s

Indications, dosage, contraindications and other information: Please carefully read the instructions in the leaflet.

Storage: Store in a dry place, at temperature below 30°C.

Specification: In house

Rx: Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc



KIDNEYMIN

Để xa tầm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

1. THÀNH PHẦN CÔNG THỨC THUỐC

Mỗi gói cốm 2,5 g chứa :

Thành phần dược chất:

L-isoleucin.....	203,9 mg
L-leucin.....	320,3 mg
L-lysin HCl.....	291,0 mg
L-methionin.....	320,3 mg
L-phenylalanin.....	320,3 mg
L-threonin.....	145,7 mg
L-tryptophan.....	72,9 mg
L-valin.....	233,0 mg
L-Histidin HCl Hydrate.....	216,2 mg

Thành phần tá dược: Tartaric Acid, Polyvinyl Alcohol (PVA), PEG 6000, Sucralose, Hương cam, Manitol

2. DẠNG BÀO CHẾ

Thuốc cốm.

Mô tả dạng bào chế: Chế phẩm dạng cốm màu trắng đến trắng ngà, hương cam, vị ngọt, hơi chua.

3. CHỈ ĐỊNH

Bổ sung acid amin cho bệnh nhân suy thận mạn tính.

4. LIỀU DÙNG, CÁCH DÙNG

Liều dùng

Liều thường dùng cho người lớn là 1 gói/ lần, dùng 3 lần/ ngày

Liều lượng nên được điều chỉnh tùy theo độ tuổi của bệnh nhân, độ nặng của các triệu chứng và cân nặng

Cách dùng

Dùng đường uống, uống sau bữa ăn

5. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

Bệnh nhân bị rối loạn chức năng gan nặng (sự mất cân bằng acid amin có thể nặng thêm do việc sử dụng thuốc, dẫn đến hôn mê gan).

6. CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC



- Điều chỉnh chế độ ăn ít protein và lượng calo từ 1800kcal trở lên tùy theo chức năng thận khi sử dụng thuốc.
- Thuốc này nên được sử dụng để điều trị duy trì ở bệnh nhân suy thận mãn tính.
- Người cao tuổi: Vì chức năng sinh lý bị giảm ở người cao tuổi, nên cẩn thận khi dùng như giảm liều dùng.
- Trẻ em: Độ an toàn đối với trẻ em chưa được xác định. Chưa có đủ dữ liệu lâm sàng

7. SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Phụ nữ có thai

Chưa có đủ dữ liệu đánh giá độ an toàn đối với phụ nữ có thai. Chỉ nên sử dụng thuốc nếu đánh giá lợi ích điều trị lớn hơn nguy cơ.

Phụ nữ cho con bú

Chưa có đủ dữ liệu đánh giá độ an toàn đối với phụ nữ có cho con bú. Nếu phải dùng thuốc thì ngừng cho con bú.

8. ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY MÓC

Thuốc không ảnh hưởng đến khả năng lái xe và vận hành máy móc.

9. TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Tương tác thuốc

Chưa có nghiên cứu về tương tác của thuốc với các thuốc khác.

Tương kỵ của thuốc

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác

10. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

Các phản ứng bất lợi sau đây có thể xảy ra. Bệnh nhân nên được theo dõi cẩn thận, và nếu quan sát thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào, nên thực hiện các biện pháp thích hợp như ngừng dùng thuốc.

	Thường gặp (0,1-5%)	Ít gặp (<0,1%)
Quá mẫn	-	Phát ban, nổi mề đay toàn thân, ngứa, v.v.
Tiêu hoá	Buồn nôn, nôn, chán ăn, khó chịu trong miệng (bao gồm khô miệng và khát nước), đầy bụng, v.v.	Tiêu chảy, táo bón
Gan	Tăng men gan AST, ALT	-
Thận	Tăng nito ure huyết (BUN)	-

Thông báo cho bác sĩ các tác dụng không mong muốn gặp phải.

11. QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Chưa ghi nhận trường hợp quá liều.

12. ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: Hỗn hợp acid amin.

Mã ATC: V06DE

Tác dụng dược lý

Việc điều trị dựa trên cơ sở 8 loại acid amin thiết yếu và L-histidin cần thiết cho quá trình tổng hợp protein của cơ thể, rất cần thiết trong bệnh suy thận mãn tính, được cung cấp từ bên ngoài cơ thể cùng với một lượng nhiệt vừa đủ, thì các axit amin không thiết yếu được sinh tổng hợp từ nitơ urê trong cơ thể, đồng thời với quá trình tổng hợp protein của cơ thể, ức chế sự tích lũy các chất chuyển hóa nitơ thải ra như urê. Nhờ đó, có thể cải thiện các triệu chứng lâm sàng của bệnh suy thận và làm chậm quá trình tiến triển của bệnh.

13. DƯỢC ĐỘNG HỌC

Không có

14. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp 10 gói 2,5g.

Hộp 20 gói 2,5g.

Hộp 30 gói 2,5g.

15. ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN: Bảo quản nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

16. HẠN DÙNG: 36 tháng

17. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG: Tiêu chuẩn cơ sở

18. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC

CÔNG TY TNHH MTV DƯỢC PHẨM 150 COPHAVINA

112 Trần Hưng Đạo, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

